

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1308 /TB-SXD-KTXD

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 12 năm 2011

## THÔNG BÁO

### Hướng dẫn điều chỉnh dự toán Dịch vụ công ích đô thị

Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ, công ích;

Căn cứ Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc “Hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị”;

Căn cứ Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 08/6/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Sở Xây dựng Lâm Đồng hướng dẫn Quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị như sau:

#### I. Các dịch vụ công ích đô thị:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải;
- Nạo vét duy trì hệ thống thoát nước;
- Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh.

#### II. Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị:

Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng xe máy và thiết bị, chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức, được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán chi} \\ \text{phí dịch vụ} \\ \text{công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} = \left[ \sum \begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{của từng loại} \\ \text{công tác dịch} \\ \text{vụ công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá của} \\ \text{từng loại} \\ \text{công tác dịch} \\ \text{vụ công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} \right] + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{quản} \\ \text{lý} \\ \text{chung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{định} \\ \text{mức} \end{array}$$

#### Trong đó:

- Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị được xác định theo kế hoạch hoặc nhiệm vụ đột xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.
- Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị bao gồm các thành phần chi phí về vật liệu, nhân công, sử dụng xe máy và thiết bị (gọi là chi phí trực tiếp).

#### Chi phí trực tiếp được xác định như sau:

**I. Chi phí vật liệu:** gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ trong quá trình thực hiện các dịch vụ công ích đô thị, được xác định theo công thức:

Chi phí vật liệu =  $\sum$  Định mức hao phí từng loại vật liệu để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị x Giá của từng loại vật liệu tương ứng

Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, được xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của các nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

*Lưu ý: giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.*

**2. Chi phí nhân công:** là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp thực hiện các dịch vụ công ích đô thị, được xác định như sau:

Chi phí nhân công được xác định từ hao phí nhân công (trích từ "Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị" được ban hành kèm theo công bố số 2273/BXD-VP ngày 10/11/2008; "Định mức duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng" được ban hành kèm theo công bố số 2274/BXD-VP ngày 10/11/2008; "Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị" được ban hành kèm theo công bố số 2272/BXD-VP ngày 10/11/2008; "Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị" được ban hành kèm theo công bố số 2271/BXD-VP ngày 10/11/2008 của Bộ Xây dựng) và giá nhân công ngày công trực tiếp thực hiện dịch vụ công ích đô thị:

Chi phí nhân công =  $\sum$  Định mức hao phí ngày công cấp bậc của công nhân để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị x Giá nhân công ngày công cấp bậc của công nhân tương ứng.

### 2.1. Đối với khu vực thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc:

#### Bảng giá nhân công (Đồng/ngày công)

##### NHÓM 1

Nơi có phụ cấp khu vực								
Bậc 3,5/7			Bậc 4/7			Bậc 4,5/7		
10%	20%	30%	10%	20%	30%	10%	20%	30%
168.073	174.919	181.765	181.423	188.269	195.115	197.169	204.015	210.862

#### Bảng giá nhân công (Đồng/ngày công)

##### NHÓM 2

Nơi có phụ cấp khu vực								
Bậc 3,5/7			Bậc 4/7			Bậc 4,5/7		
10%	20%	30%	10%	20%	30%	10%	20%	30%
178.685	185.531	192.377	192.377	199.223	206.069	208.808	215.654	222.500

#### Bảng giá nhân công (Đồng/ngày công)

##### NHÓM 3

Nơi có phụ cấp khu vực								
Bậc 3,5/7			Bậc 4/7			Bậc 4		
10%	20%	30%	10%	20%	30%	10%	20%	30%
191.692	198.538	205.385	206.754	213.600	220.446	225.238	232.085	238.931

07/04/14 12:00AM Technical 003.6251909 p.03

**2.2. Khu vực huyện Đức Trọng và Di Linh:**

**Bảng giá nhân công (Đồng/ngày công)**

**NHÓM 1**

Bậc 3,5/7			
30%	40%	50%	70%
158.279	164.240	170.202	182.125
Bậc 4/7			
30%	40%	50%	70%
169.904	175.865	181.827	193.750
Bậc 4,5/7			
30%	40%	50%	70%
183.615	189.577	195.538	207.462

**NHÓM 2**

Bậc 3,5/7			
30%	40%	50%	70%
167.519	173.481	179.442	191.365
Bậc 4/7			
30%	40%	50%	70%
179.442	185.404	191.365	203.288
Bậc 4,5/7			
30%	40%	50%	70%
193.750	199.712	205.673	217.596

**NHÓM 3**

Bậc 3,5/7			
30%	40%	50%	70%
178.846	184.808	190.769	202.692
Bậc 4/7			
30%	40%	50%	70%
191.962	197.923	203.885	215.808
Bậc 4,5/7			
30%	40%	50%	70%
208.058	214.019	219.981	231.904

**2.3. Khu vực các huyện còn lại:**

**Bảng giá nhân công (Đồng/ngày công)**

**NHÓM 1**

Bậc 3,5/7			
30%	40%	50%	70%
142.962	148.346	153.731	164.500
Bậc 4/7			
30%	40%	50%	70%

153.462	158.846	164.231	175.000
Bậc 4,5/7			
30%	40%	50%	70%
165.846	171.231	176.615	187.385

**NHÓM 2**

Bậc 3,5/7			
30%	40%	50%	70%
151.308	156.692	162.077	172.846
Bậc 4/7			
30%	40%	50%	70%
162.077	167.462	172.846	183.615
Bậc 4,5/7			
30%	40%	50%	70%
175.000	180.385	185.769	196.538

**NHÓM 3**

Bậc 3,5/7			
30%	40%	50%	70%
161.538	166.923	172.308	183.077
Bậc 4/7			
30%	40%	50%	70%
173.385	178.769	184.154	194.923
Bậc 4,5/7			
30%	40%	50%	70%
187.923	193.308	198.692	209.462

**Ghi chú:** Tiền lương ngày công bình quân được tính trên cơ sở lương tối thiểu: 1.780.000 đồng/tháng (đối với khu vực Tp. Đà Lạt, Bảo Lộc), 1.550.000 đồng/tháng (đối với khu vực huyện Đức Trọng – Di Linh), 1.400.000 (đối với khu vực các huyện còn lại), hệ số lương, nhóm lương, theo quy định tại Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và phụ cấp khu vực; các phụ cấp khác (nếu có) tính theo quy định hiện hành.

**3. Chi phí sử dụng xe máy và thiết bị:** là chi phí sử dụng xe máy và thiết bị trực tiếp thực hiện các dịch vụ công ích đô thị:

$$\text{Chi phí sử dụng xe máy và thiết bị} = \sum (\text{Định mức hao phí ca xe máy và thiết bị của từng loại xe máy và thiết bị để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị} \times \text{Giá ca xe máy và thiết bị tương ứng}) + \text{Cl}_{\text{mhc}}$$

3.1. Định mức hao phí ca xe máy và thiết bị: được trích từ các định mức dự toán của mục 2 trên.

3.2. Giá ca xe máy và thiết bị: được ban hành kèm theo công bố số 842/SXD-KTXD ngày 14/10/2010 của Sở Xây dựng Lâm Đồng về việc Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3.3. CL<sub>mic</sub>: thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9, Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Đối với những loại máy, thiết bị chưa có trong công bố giá ca máy của tỉnh Lâm Đồng thì đơn vị căn cứ vào phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ xây dựng để xây dựng và áp dụng sau khi thoả thuận với cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.

#### 4. Chi phí quản lý chung: bao gồm:

- + Chi phí quản lý của doanh nghiệp;
- + Chi phí phục vụ trực tiếp quản lý chung (bao gồm cả công cụ lao động);
- + Chi phí phục vụ công nhân;
- + Chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- + Chi phí tiền ăn giữa ca;
- + Các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có);
- + Chi phí thuê kiểm toán và các khoản chi phí khác.

Tỷ lệ chi phí chung theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 24/8/2009.

#### 5. Lợi nhuận định mức:

Tỷ lệ lợi nhuận định mức theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 24/8/2009.

Các quy định khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng.

Hướng dẫn này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/10/2011 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và thay thế hướng dẫn số 208/TB-SXD-KTXD ngày 18/3/2011 của Sở Xây dựng. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Lâm Đồng để nghiên cứu, giải quyết.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các cơ quan quản lý CTCC trong tỉnh;
- Các đơn vị làm công tác dịch vụ công ích đô thị;
- Lưu: KTXD, VT-SXD.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Dũng